Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5513.49.00

Mã HS	5513.49.00
Mô tả hàng hóa	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m2 / - Đã in: / - - Vải dệt thoi khác
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	07/11/2026 10:33:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/55134900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8556
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8556
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8556
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.4	8,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8177
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8131
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8131
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8131
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8131
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8131
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8131
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8181
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8181

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8181
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8181
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8181
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8181
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8182
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8182
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8182
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8182
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8182
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8182
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8183
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8137
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8144
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8144
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8144
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8144
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8144
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8144
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8166
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8166
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8166
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8166
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8166
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8166
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8213
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8213

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8213
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8213
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8213
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8213
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8193
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8193
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8193
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8193
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8193
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8193
AHKFTA	2022	2022	7	AKH!D8206
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E8206
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F8206
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G8206
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H8206
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8206
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8210
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8210
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8210
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8210
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8210
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8210
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8210
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8210
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8210
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8210

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8210
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8210
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8161
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8161
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8161
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8161
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8161
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8161
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8161
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8198
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8198
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8198
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8198
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8198
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8198
RCEP B	2022	2022	0	B!D8198
RCEP B	2023	2023	0	B!E8198
RCEP B	2024	2024	0	B!F8198
RCEP B	2025	2025	0	B!G8198
RCEP B	2026	2026	0	B!H8198
RCEP B	2027	2027	0	B!I8198
RCEP C	2022	2022	0	C!D8198
RCEP C	2023	2023	0	C!E8198
RCEP C	2024	2024	0	C!F8198
RCEP C	2025	2025	0	C!G8198
RCEP C	2026	2026	0	C!H8198

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8198
RCEP D	2022	2022	0	D!D8198
RCEP D	2023	2023	0	D!E8198
RCEP D	2024	2024	0	D!F8198
RCEP D	2025	2025	0	D!G8198
RCEP D	2026	2026	0	D!H8198
RCEP D	2027	2027	0	D!I8198
RCEP E	2022	2022	0	E!D8201
RCEP E	2023	2023	0	E!E8201
RCEP E	2024	2024	0	E!F8201
RCEP E	2025	2025	0	E!G8201
RCEP E	2026	2026	0	E!H8201
RCEP E	2027	2027	0	E!I8201
RCEP F	2022	2022	0	F!D8198
RCEP F	2023	2023	0	F!E8198
RCEP F	2024	2024	0	F!F8198
RCEP F	2025	2025	0	F!G8198
RCEP F	2026	2026	0	F!H8198
RCEP F	2027	2027	0	F!I8198
VIFTA	2024	2024	10.8	VI!F7568
VIFTA	2025	2025	9.6	VI!G7568
VIFTA	2026	2026	8.4	VI!H7568
VIFTA	2027	2027	7.2	VI!I7568

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5513.49.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5513.49.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8556), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.